

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 31321000019
3101557847

ngày 1 tháng 6 năm 2009
ngày 29 tháng 1 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 29 tháng 1 năm 2018 đăng ký cho dự án đầu tư mở rộng đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 3101557847 ngày 12 tháng 5 năm 2021. Các Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản sửa đổi do Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp Thành phố Huế cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

3300352720

ngày 14 tháng 1 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 2 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Tân
Ông Trần Đình Hiệp
Ông Trương Văn Hiền
Bà Lê Thị Quê Hương
Ông Bùi Thành Hưng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đình Hiệp
Bà Lê Thị Quê Hương
Bà Hoàng Thái Trúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi
Ông Võ Hoàng Phụng
Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi
Ông Hoàng Duy Khánh

Trưởng ban
(từ 20 tháng 4 năm 2026)
Trưởng ban
(đến 19 tháng 4 năm 2026)
Thành viên
Thành viên
(từ 20 tháng 4 năm 2026)
Thành viên
(đến 19 tháng 4 năm 2026)

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài
Thành phố Huế, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc
Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 14 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-04-0034-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thùy Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3846-2022-007-1

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		506.169.001.331 ✓	498.498.483.422 ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10	26.407.628.921 ✓	26.994.942.434 ✓
Tiền	111		3.371.334.400 ✓	8.994.942.434
Các khoản tương đương tiền	112		23.036.294.521 ✓	18.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.733.376.986 ✓	9.500.000.000 ✓
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	11(a)	12.733.376.986 ✓	9.500.000.000 ✓
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.669.309.308 ✓	111.904.535.041 ✓
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12	68.175.340.828 ✓	44.644.762.202 ✓
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	15.655.903.657 ✓	27.379.779.759
Phải thu ngắn hạn khác	135	14	31.838.064.823 ✓	39.879.993.080 ✓
Hàng tồn kho	140	15	291.188.072.961 ✓	299.877.051.804 ✓
Hàng tồn kho	141		298.701.294.893 ✓	308.756.571.617 ✓
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.513.221.932) ✓	(8.879.519.813) ✓
Tài sản ngắn hạn khác	160		60.170.613.155 ✓	50.221.954.143
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.823.962.155 ✓	2.540.229.879 ✓
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		58.346.651.000 ✓	45.698.496.236 ✓
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20(a)	-	1.983.228.028 ✓

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260 + 270)	200		511.176.671.034 ✓	515.255.024.447 ✓
Tài sản cố định	220		488.847.632.351 ✓	417.014.789.773 ✓
Tài sản cố định hữu hình	221	16	488.822.402.049	416.959.283.111
Nguyên giá	222		1.027.467.693.455	948.992.362.368
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(538.645.291.406)	(532.033.079.257)
Tài sản cố định vô hình	227		25.230.302	55.506.662
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(523.809.698)	(493.533.338)
Tài sản dở dang dài hạn	250		14.386.270.430 ✓	92.152.139.122 ✓
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	14.386.270.430	92.152.139.122
Đầu tư tài chính dài hạn	260	11(b)	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	270		7.942.768.253 ✓	6.088.095.552 ✓
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	7.812.062.907	5.957.390.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.705.346	130.705.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.017.345.672.365 ✓	1.013.753.507.869 ✓

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		737.048.779.191	754.743.995.029
Nợ ngắn hạn	310		430.071.029.911	426.380.263.089
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	48.558.715.946	46.921.920.136
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		623.293.340	2.397.718.067
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước ngắn hạn	314	20(b)	2.824.004.102	758.420.221
Phải trả người lao động	315		24.540.887.179	26.294.826.441
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	5.107.208.546	5.758.098.609
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	2.293.872.674	2.268.489.844
Vay ngắn hạn	321	23(a)	341.132.329.875	336.894.371.522
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	4.990.718.249	5.086.418.249
Nợ dài hạn	330		306.977.749.280	328.363.731.940
Vay dài hạn	339	23(b)	306.977.749.280	328.363.731.940
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.296.893.174	259.009.512.840
Vốn cổ phần	411	26	133.000.870.000	133.000.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		133.000.870.000	133.000.870.000
Thặng dư vốn	412		52.790.556.000	52.790.556.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	68.451.731.553	68.451.731.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		830.000	830.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.052.905.621	4.765.525.287
- LNST chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước	420a		4.765.525.287	(17.170.037.086)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21.287.380.334	21.935.562.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.017.345.672.365	1.013.753.507.869

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu
Phó phòng Kế toán

Người duyệt

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	623.078.886.421	535.957.149.356
Giá vốn hàng bán	11	30	541.362.943.098	479.108.313.043
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		81.715.943.323	56.848.836.313
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	3.998.979.708	8.499.970.109
Chi phí tài chính	23	32	21.747.107.023	20.529.946.051
Trong đó: Chi phí đi vay	24		20.137.866.108	18.333.616.961
Chi phí bán hàng	25	33	25.182.796.837	23.214.989.719
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	14.302.314.106	12.563.027.962
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		24.482.705.065	9.040.842.690
Thu nhập khác	31		1.186.126.938	1.577.098.675
Chi phí khác	32		278.198.560	52.495.938
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		907.928.378	1.524.602.737
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.390.633.443	10.565.445.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	4.103.253.109	1.667.809.901
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		21.287.380.334	8.897.635.526
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.601	669

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu
Phó phòng Kế toán

Người duyệt

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		25.390.633.443 ✓	10.565.445.427
Khấu hao tài sản cố định	02		20.557.457.158 ✓	16.241.246.731
Các khoản dự phòng	03		(1.366.297.881) ✓	795.145.422
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		306.393.907 ✓	158.492.131
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.294.132.916) ✓	(2.013.097.919)
Chi phí đi vay	06		20.137.866.108 ✓	18.333.616.961
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62.731.919.819 ✓	44.080.848.753
	00			
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(15.878.112.006) ✓	5.921.236.912
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		10.055.276.724 ✓	(138.243.755.699)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		1.651.078.065 ✓	(65.592.778.829)
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.138.404.977) ✓	131.722.441
			57.421.757.625 ✓	(153.702.726.422)
Chi phí đi vay đã trả	14		(20.229.162.462) ✓	(18.068.948.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(172.298.815)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(95.700.000) ✓	(128.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.096.895.163 ✓	(172.071.973.426)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(19.336.145.974)	(65.994.016.491)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		780.309.080	87.565.660
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(3.100.000.000)	(14.372.825.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24		-	21.914.250.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.417.973.970	2.023.064.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.237.862.924)	(56.341.961.239)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		427.239.882.443	620.912.883.397
Tiền trả nợ gốc vay	34		(444.686.134.845)	(417.774.954.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.446.252.402)	203.137.928.465
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(587.220.163)	(25.276.006.200)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10	26.994.942.434	52.096.040.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(93.350)	1.816.558
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	10	26.407.628.921	26.821.850.472

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập

Nguyễn Trung Hiếu
Phó phòng Kế toán

Người duyệt

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 629 nhân viên (1/1/2026: 631 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a)(i));

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất ngoại trừ các chính sách mô tả ở Thuyết minh số 3.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo sự phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập từ cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

204
VGT
NHH
M
HỒ

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(p) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào vị trí của khách hàng. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam		Hàn Quốc		Nhật Bản		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	55.671.392.030	49.258.391.206	423.018.099.525	352.753.608.090	105.705.150.644	129.224.977.864	38.684.244.222	4.720.172.196	623.078.886.421	535.957.149.356
Kết quả kinh doanh của bộ phận	6.939.346.364	2.808.746.794	50.234.283.131	31.602.900.971	19.519.802.125	22.040.960.194	5.022.511.703	396.228.354	81.715.943.323	56.848.836.313
Thu nhập không phân bổ									3.998.979.708	8.499.970.109
Chi phí không phân bổ									(61.232.217.966)	(56.307.963.732)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh									24.482.705.065	9.040.842.690
Thu nhập khác									1.186.126.938	1.577.098.675
Chi phí khác									(278.198.560)	(52.495.938)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(4.103.253.109)	(1.667.809.901)
Lợi nhuận thuần sau thuế									21.287.380.334	8.897.635.526

Công ty Cổ phần Sợi Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam		Hàn Quốc		Nhật Bản		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.311.078.974	14.915.390	50.024.314.172	25.121.825.052	12.522.557.874	9.253.851.104	4.317.389.808	10.254.170.656	68.175.340.828	44.644.762.202
									949.170.331.537	969.108.745.667
Tổng tài sản									1.017.345.672.365	1.013.753.507.869
Nợ phải trả của bộ phận	537.116.729	2.311.677.609	-	-	63.102.206	62.966.053	23.074.405	23.074.405	623.293.340	2.397.718.067
Nợ phải trả không phân bổ									736.425.485.851	752.346.276.962
Tổng nợ phải trả									737.048.779.191	754.743.995.029
Chỉ tiêu vốn										
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									19.336.145.974	65.994.016.491
Khấu hao tài sản cố định vô hình									20.527.180.798	16.210.970.365
									30.276.360	30.276.366

11/11/2026

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	563.694.444	481.761.056
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	2.807.639.956	8.513.181.378
Các khoản tương đương tiền (**)	23.036.294.521	18.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	26.407.628.921	26.994.942.434

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	482.648.902	653.667.132
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế	391.536.016	153.083.985
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	1.131.993.447	44.019.468
Các ngân hàng khác	801.461.591	7.662.410.793
	2.807.639.956	8.513.181.378

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Huế	10.501.294.521	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Huế	3.501.294.521	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế	9.033.705.479	4.000.000.000
	23.036.294.521	18.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm từ 2,4% đến 4,75% (1/1/2026: từ 4,4% đến 4,8%).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác – dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và biểu quyết	30/6/2026 và 1/1/2026		
				Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác ▪ Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	-	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Jungwoo Vina Co., Ltd.	13.117.211.594	-	2.549.283.179	-
Color and Touch Co., Ltd.	10.661.578.205	-	6.426.670.131	-
Daenong Corporation	8.284.062.339	-	-	-
Toyoshima & Co., Ltd.	4.715.509.152	-	4.643.518.612	-
Sewang Textile Co., Ltd	3.234.618.679	-	7.034.856.698	-
Các khách hàng khác	28.162.360.859	-	23.990.433.582	-
	68.175.340.828	-	44.644.762.202	-

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)).

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Phú Xuân	-	12.186.724.555
Công ty TNHH LETRADING Việt Nam	9.114.088.205	9.763.901.789
Các nhà cung cấp khác	6.541.815.452	5.429.153.415
	15.655.903.657	27.379.779.759

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động	214.501.045	-	122.033.045	-
Ký cược, ký quỹ (*)	31.000.000.000	-	39.100.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	364.836.717	-	402.363.837	-
Phải thu khác	258.727.061	-	255.596.198	-
	31.838.064.823	-	39.879.993.080	-

(*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để ký cược đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 5,5% (1/1/2026: từ 3,4% đến 4,4%).

15. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	48.132.036.734	(1.154.784.016)	76.483.382.249	(2.312.792.578)
Nguyên vật liệu	215.288.581.579	(5.948.666.385)	194.844.636.173	(5.752.816.923)
Công cụ và dụng cụ	55.862.227	-	52.926.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.351.562.045	(409.771.531)	18.661.116.864	(485.127.945)
Sản phẩm	16.873.252.308	-	18.690.744.444	(328.782.367)
Hàng hóa	-	-	23.765.143	-
	298.701.294.893	(7.513.221.932)	308.756.571.617	(8.879.519.813)

Trong hàng tồn kho ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 262.438 triệu VND hàng mua đang đi đường, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và sản phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2026: 288.231 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho có giá gốc 298.701 triệu VND (1/1/2026: 308.756 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	142.194.578.744	784.128.376.141	22.360.478.591	308.928.892	948.992.362.368
Tăng trong kỳ	1.164.447.777	973.258.712	-	-	2.137.706.489
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	90.252.593.247	-	-	90.252.593.247
Thanh lý	-	(13.914.968.649)	-	-	(13.914.968.649)
	143.359.026.521	861.439.259.451	22.360.478.591	308.928.892	1.027.467.693.455
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	59.560.045.177	450.043.946.545	22.120.158.643	308.928.892	532.033.079.257
Khấu hao trong kỳ	1.818.415.977	18.642.437.664	66.327.157	-	20.527.180.798
Thanh lý	-	(13.914.968.649)	-	-	(13.914.968.649)
	61.378.461.154	454.771.415.560	22.186.485.800	308.928.892	538.645.291.406
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	82.634.533.567	334.084.429.596	240.319.948	-	416.959.283.111
Số dư cuối kỳ	81.980.565.367	406.667.843.891	173.992.791	-	488.822.402.049

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 375.778 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 389.693 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị còn lại là 300.326 triệu VND và máy móc, thiết bị của dự án đầu tư Nhà máy 1 và 2 với giá trị còn lại là 87.026 triệu VND (1/1/2026: 313.009 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 23).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng (trình bày theo giá trị còn lại):

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà xưởng sản xuất chính 2 tầng	78.053.214.235	79.598.822.437
Khác	410.769.187.814	337.360.460.674
	488.822.402.049	416.959.283.111

;



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	92.152.139.122	1.852.827.335
Tăng trong kỳ	12.486.724.555	68.007.249.310
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(90.252.593.247)	-
Số dư cuối kỳ	14.386.270.430 ✓	69.860.076.645

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định trước khi chạy thử	-	-	89.645.163.247	89.645.163.247
Văn phòng đại diện	12.186.724.555	12.186.724.555	-	-
Khác	2.199.545.875	2.199.545.875	2.506.975.875	2.506.975.875
	14.386.270.430	14.386.270.430	92.152.139.122	92.152.139.122

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt và chạy thử	-	89.645.163.247
Văn phòng đại diện	12.186.724.555	-
Robot cấp ống sợi con thông minh phiên bản TF-CSJ80B	912.684.500	912.684.500
Hệ thống mái năng lượng mặt trời	392.592.593	392.592.593
Khác	894.268.782	1.201.698.782
	14.386.270.430	92.152.139.122

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	5.957.390.206
Tăng trong kỳ	3.759.842.456
Phân bổ trong kỳ	(1.905.169.755)
Số dư cuối kỳ	7.812.062.907

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Alenberg Cotton Co., Ltd.	17.699.087.454	-
Terra Nova Commodities LLC	11.947.644.150	-
Hangzhou Benma Chemfibre and Spinning Co., Ltd	6.742.216.267	-
Olam Global Agri Pte Ltd	-	11.239.546.992
COFCO Americas Resources Corp	-	8.190.058.500
Các nhà cung cấp khác	12.169.768.075	27.492.314.644
	48.558.715.946	46.921.920.136



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Bù trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.983.228.028	(1.983.228.028)	-

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số bù trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.732.088.832	(9.057.987.216)	(3.674.101.616)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.103.253.109	-	(1.983.228.028)	2.120.025.081
Thuế thu nhập cá nhân	758.420.221	533.159.086	(587.600.286)	-	703.979.021
Thuế khác	-	17.814	(17.814)	-	-
	758.420.221	17.368.518.841	(9.645.605.316)	(5.657.329.644)	2.824.004.102

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Lãi vay phải trả	986.324.401	1.077.620.755
Tiền điện phải trả	3.459.143.200	3.452.460.320
Chi phí khác	661.740.945	1.228.017.534
	5.107.208.546	5.758.098.609

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	200.151.498	285.824.140
Các khoản phải trả khác	2.093.721.176	1.982.665.704
	2.293.872.674	2.268.489.844



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026		Biến động trong kỳ		30/6/2026	
	Giá trị ghi sổ VND		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	325.846.209.533		423.760.158.443	(421.254.516.916)	298.228.095	328.650.079.155
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	11.048.161.989		12.482.250.720	(11.048.161.989)	-	12.482.250.720
	336.894.371.522		436.242.409.163	(432.302.678.905)	298.228.095	341.132.329.875

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	USD	3,7% - 3,9%	172.589.400.809	-
Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	USD	3,7% - 4,0%	110.522.905.757	-
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Vietinbank”)	USD	3,5% - 4,0%	37.557.285.555	28.963.160.661
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,1% - 6,1%	-	117.756.576.227
Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	4,3% - 6,5%	-	91.968.979.712
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,4% - 5,8%	-	82.369.935.812
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	4,1%	7.980.487.034	4.787.557.121
			328.650.079.155	325.846.209.533

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12, 14, 15, 16).



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	319.460.000.000	339.411.893.929
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.482.250.720)	(11.048.161.989)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	306.977.749.280	328.363.731.940

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,075% - 8,3%	2026 - 2035	265.400.000.000	282.250.000.000
Các khoản vay từ BIDV	VND	6,4% - 7,2%	2026 - 2040	54.060.000.000	57.161.893.929
				319.460.000.000	339.411.893.929

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 16).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	5.086.418.249	5.361.418.249
Sử dụng trong kỳ	(95.700.000)	(128.000.000)
Số dư cuối kỳ	4.990.718.249	5.233.418.249

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(17.170.037.086)	237.073.950.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.897.635.526	8.897.635.526
Số dư tại ngày 30/6/2025	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(8.272.401.560)	245.971.585.993
Số dư tại ngày 1/1/2026	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	4.765.525.287	259.009.512.840
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.287.380.334	21.287.380.334
Số dư tại ngày 30/6/2026	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	26.052.905.621	280.296.893.174

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13.300.087	133.000.870.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000
	13.300.087	133.000.870.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026		
	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.076.809	80.768.090.000	60,73%
Công ty Cổ phần Lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	2.095.500	20.955.000.000	15,76%
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (Huegatex)	664.890	6.648.900.000	4,99%
Các cổ đông khác	2.462.888	24.628.880.000	18,52%
	13.300.087	133.000.870.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	887.037.000	743.161.078
Trong vòng hai đến năm năm	3.548.150.000	3.027.528.000
Sau năm năm	15.670.995.000	17.543.298.000
	20.106.182.000	21.313.987.078

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đất và chi phí sử dụng hạ tầng	1	46 năm	20.106.182.000	21.313.987.078

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	77.324	2.032.235.861	270.071	7.008.275.817
EUR	240	7.239.996	245	7.445.750
		2.039.475.857		7.015.721.567

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
▪ Sản phẩm đã bán	592.673.752.196	508.762.191.404
▪ Bán phế liệu	30.093.259.025	26.513.036.750
▪ Dịch vụ gia công	311.875.200	-
▪ Hàng hóa đã bán	-	681.921.202
	623.078.886.421	535.957.149.356

30. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm đã bán	511.896.347.489	451.184.971.910
Giá vốn phế liệu đã bán	30.785.318.595	26.513.036.750
Giá vốn dịch vụ gia công	47.574.895	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	615.158.961
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.366.297.881)	795.145.422
	541.362.943.098	479.108.313.043

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.513.823.836	1.925.532.259
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.485.155.872	6.574.437.850
	3.998.979.708	8.499.970.109

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.137.866.108	18.333.616.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.302.847.008	2.037.836.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	306.393.907	158.492.131
	21.747.107.023	20.529.946.051

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí bao bì đóng gói	5.085.600.011	4.802.428.084
Chi phí hoa hồng môi giới	6.671.820.550	5.882.411.983
Chi phí vận chuyển	9.857.876.862	9.466.938.367
Chi phí chứng từ, khai hải quan	3.567.499.414	3.063.211.285
	25.182.796.837	23.214.989.719

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.374.864.006	5.866.927.114
Chi phí khấu hao	317.173.356	169.603.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.243.523	162.063.433
Chi phí quản lý khác	5.523.033.221	6.364.434.041
	14.302.314.106	12.563.027.962

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	401.705.357.355	374.991.251.832
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.366.297.881)	795.145.422
Chi phí nhân công	68.988.602.071	56.276.947.170
Chi phí khấu hao	20.557.457.158	16.241.246.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.858.753.976	73.887.338.754
Chi phí khác	5.977.134.407	6.988.688.139
	578.721.007.086	529.180.618.048

36. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.103.253.109	1.667.809.901

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.390.633.443	10.565.445.427
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.078.126.689	2.113.089.085
Chi phí không được khấu trừ thuế	178.353.861	209.225.762
Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3	(1.153.227.441)	(511.096.772)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(832.138.504)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	688.730.330
	4.103.253.109	1.667.809.901

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.447.229.426	5.889.445.886	29.447.229.426	5.889.445.885

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	22.939.564.417
2029	6.547.446.140
	<u>29.487.010.557</u>

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

37. Lãi trên cổ phiếu

Trong kỳ, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	21.287.380.334	8.897.635.526
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	13.300.087	13.300.087
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.601	669

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trong kỳ:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Mua dịch vụ	4.000.000	100.000.000
Các công ty con của công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định		
Mua hàng hóa	-	615.158.961

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	622.812.283	607.505.799
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	3.500.000	108.000.000
Thù lao	102.000.000	90.000.000
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	2.000.000	55.000.000
Thù lao	72.000.000	60.000.000
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	3.500.000	58.000.000
Thù lao	72.000.000	60.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	2.000.000	75.000.000
Thù lao	72.000.000	60.000.000
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	2.000.000	55.000.000
Thù lao	72.000.000	60.000.000
Thành viên 1 của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	457.438.847	421.234.943
Thành viên 2 của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	354.341.576	428.728.235

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2025
	30/6/2026	VND
Trưởng Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng	63.010.757	116.900.443
Thù lao	48.000.000	42.000.000
Thành viên 1 của Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng	59.003.796	3.000.000
Thù lao	30.000.000	18.000.000
Thành viên 2 của Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng	-	3.000.000
Thù lao	30.000.000	18.000.000

39. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập

 Nguyễn Trung Hiếu
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt


 Trần Đình Hiệp
 Tổng Giám đốc